

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HC-PT
Ngày 25 tháng 9 năm 2026.
*V/v khiếu kiện QĐHC trong
lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Anh Đức

Các thẩm phán: Ông Lê Văn Quân, ông Lê Ngọc Lâm

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 17/2026/HCPT ngày 04 tháng 9 năm 2026 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 04/2026/HCST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Đình T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Đức N và ông Lưu Quang V - Luật sư, Công ty TNHH N1, Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Số B N, phường Y, thành phố Hà Nội. *Vắng mặt.*

- Người bị kiện: Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nông Bá D - Chức vụ: Chủ tịch UBND. *Vắng mặt.*

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Ngọc Á - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện ông Lê Đình T trình bày:

Theo quyết định số 261 (quyết định không có ngày, tháng) năm 1997, ông T được Chủ tịch UBND xã T ký quyết định về việc tạm giao đất rừng Nưa thực hiện dự án 327. Gia đình ông T được tạm thời giao diện tích đất rừng Nưa thuộc khu vực lô số 18 gồm: Đất để làm nhà, lều; đất đồi núi chiều ngay từ chân núi 150m đến đỉnh núi, ranh giới tạm thời. Gia đình ông đã được nhận đất từ khi có quyết định. Khi nhận đất, trên đỉnh núi có một số cây nhỏ, thưa thớt, gia đình ông T đã tiến hành trồng cây

keo trên diện tích đất trống, khi trồng cây thì dự án 327 có hỗ trợ cho ông T cây giống để trồng cây ở diện tích đất rừng sản xuất, còn rừng tự nhiên, ông tự đầu tư cây giống để trồng thêm chỗ đất thừa (đều gọi là rừng phòng hộ).

Năm 2006, được biết UBND huyện T có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân đang sử dụng diện tích đất rừng, do đó ông T đã đăng ký, kê khai diện tích đất rừng được giao và làm đơn gửi UBND huyện T xin được giao đất rừng để quản lý, sử dụng. Các cấp chính quyền đã thẩm định và chấp thuận đơn của ông. Ông T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD775798, số vào sổ cấp giấy H00029/QSDĐ/3357/QĐ - UBND, cấp ngày 31/12/2007 tại thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích đất bằng 127,199m², mục đích sử dụng: Rừng phòng hộ là rừng trồng (RPT), thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2047; nguồn gốc sử dụng: Giao theo dự án 327; địa chỉ thửa đất xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã T, tỉnh Thanh Hóa). Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T không phải trả tiền mua đất.

Từ năm 1997 đến nay, ông T đã được nhận bàn giao toàn bộ diện tích đất rừng và quản lý, sử dụng công khai, không tranh chấp và phù hợp với quy hoạch, không vi phạm pháp luật đất đai, lâm nghiệp. Trong quá trình sử dụng, ông T đã trồng cây, khai thác lâm sản trên diện tích đất rừng phòng hộ là rừng trồng, còn diện tích đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên thì ông T chỉ bảo vệ mà không được khai thác theo quy định của pháp luật.

Đầu năm 2024, ông T được biết chính quyền địa phương có chủ trương thu hồi đất rừng phòng hộ để bàn giao cho doanh nghiệp P. Mặc dù phần diện tích đất 127,199 m² của ông không thuộc phạm vi dự án, nhưng đầu năm 2025 ông T được UBND huyện T mời đến để làm việc, nhưng ông không tham dự. Tháng 7 năm 2025, ông T nhận được Quyết định số 4850/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND huyện T, nội dung quyết định: Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD775798, số vào sổ cấp giấy H00029/QSDĐ/3357/QĐ-UBND, cấp ngày 31/12/2007 tại thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích đất bằng 127,199m². Lý do thu hồi: Giấy chứng nhận đã cấp không đúng đối tượng, không đủ điều kiện được cấp theo quy định của pháp luật tại Điều 72 và khoản 2, Điều 123, Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 (Theo quy định tại điểm d, khoản 2, khoản 3, Điều 152 Luật Đất đai 2024, khoản 2, Điều 46, Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

Do không đồng ý với quyết định 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện T, nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện T về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông.

- Yêu cầu công nhận tính hợp pháp của các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD775798, số vào sổ cấp giấy H00029/QSDĐ/3357/QĐ-UBND, do UBND huyện T cấp ngày 31/12/2007 cho ông T tại thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích đất bằng 127,199m².

2. Người bị kiện - Chủ tịch UBND xã T và người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

2.1. Về nguồn gốc và hồ sơ địa chính thửa đất số 96, tờ bản đồ số 01.

- Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:
- + Bản đồ 299 xã T được phê duyệt năm 1985 đã đo bao toàn bộ khu đất rừng, không được đo giải từng thửa đất, thửa đất số 96 của ông Lê Đình T thuộc một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.000.000m², loại đất: Rủ Nưa.
- Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Bản đồ năm 1992, 2001, 2011: Không đo, không thể hiện.
- Bản đồ lâm nghiệp dự án 327 xã T đo tháng 8 năm 2006 chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có thửa số 96 tờ bản đồ số 01.
- Bản đồ thiết kế trồng rừng năm 2007: Không thể hiện.
- Theo báo cáo số 1014/BC-NNMT ngày 30/5/2025 của phòng Nông nghiệp và môi trường huyện T: Việc giao đất thực hiện dự án 327, dự án 661: Thửa đất của ông Lê Đình T thuộc bản đồ thiết kế trồng rừng năm 1998 thuộc vị trí KN (khoanh nuôi) theo hồ sơ thiết kế trồng rừng qua các năm 1998, 2005, 2010 của ban quản lý dự án trồng rừng.

Như vậy, nguồn gốc sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Lê Đình T là không đúng nguồn gốc. Diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đất rừng trồng theo dự án 661, đất thuộc quyền quản lý của UBND xã T theo chức năng quản lý đất đai của cơ quan Nhà nước tại địa phương thực hiện rừng trồng theo dự án 661 (theo quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 quyết định về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng).

2.2. Về quá trình sử dụng rừng phòng hộ:

Năm 1996, khi có chủ trương giao đất rừng theo dự án 327, Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng Tây Nam T mở rộng, triển khai về việc giao đất cho các hộ được làm nhà, trồng trọt với ranh giới từ chân núi trở lên là khoanh nuôi, bảo vệ, từ chân núi trở xuống nếu có đất là được phép làm nhà. Ban dự án yêu cầu các địa phương tạm thời giao đất cho các hộ có đất canh tác (đối với các hộ có đất dưới đồng bằng giao 150m từ chân núi trở ra UBND xã); đối với các hộ giáp khu bãi thải AB, không có quỹ đất canh tác, làm nhà thì giao từ chân núi lên đỉnh là 150m. Đối với rừng phía trên 150m chỉ giao khoán hộ trông coi, bảo vệ chứ không giao đất lâm nghiệp lâu dài, trong đó có đất 96, tờ bản đồ số 01 UBND xã giao cho ông LêBAT H (bố vợ ông T) trông coi, bảo vệ, hàng năm nhận tiền trông coi bảo vệ (theo trình bày của các đồng chí nguyên là cán bộ thời kỳ giao đất theo dự án 327 tại biên bản làm việc ngày 08/01/2025 với tổ công tác theo quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 của Chủ tịch UBND huyện T).

Từ năm 1997, Chủ tịch UBND xã T đã tạm giao đất rừng cho ông LêBAT H, ông Lê Đình T, tuy nhiên toàn bộ diện tích đất rừng này là do ông H (bố vợ ông T) sử dụng.

Năm 2006 mặc dù đất giao cho ông T nhưng ông H có nhận giao khoán, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng với ban Q, hàng năm đều nhận tiền trông coi, khoán bảo vệ (theo lời trình bày của ông H tại biên bản làm việc ngày 10/01/2025 với tổ công tác).

Năm 2007 ông H nhận cây giống và nhận tiền công trồng rừng phòng hộ để thực hiện trồng rừng khu vực A từ ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng Tây

Nam T. Năm 2008 ông **H** được **ban Q** nghiệm thu và thanh toán tiền công trồng rừng số tiền là 26.944.000. Từ năm 2009 đến năm 2024 ông **H** đều được nhận tiền khoán trông coi, khoanh nuôi, bảo vệ chăm sóc rừng.

Từ năm 2007 diện tích đất mà ông **Lê Đình T** được **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 96, tờ bản đồ 01 là không đúng quy định của pháp luật, vì đây là đất trồng rừng phòng hộ thực hiện Dự án 661 trên địa bàn **xã T**, sử dụng theo hình thức được Ban quản lý Dự án, **UBND xã T** cũ, UBND thị trấn Nưa cũ giao khoán, trông coi, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng; không hình thành quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất rừng phòng hộ này. Do đó, ông **T** không phải là chủ sở hữu, diện tích đất rừng phòng hộ này do **UBND xã T** quản lý.

2.3. Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Đình T**.

Ngày 25/9/2006, ông **Lê Đình T** có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất rừng phòng hộ tại các thửa 87, 96 tờ bản đồ số 01, bản đồ lâm nghiệp 327.

Ngày 31/12/2007, **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Đình T** tại thửa 96, tờ bản đồ 01, diện tích 127,199m², mục đích sử dụng đất: RPT (đất có rừng phòng hộ là rừng trồng); nguồn gốc sử dụng: Giao đất theo dự án 327.

UBND huyện T không có quyết định giao đất cho ông **Lê Đình T** tại thửa đất nêu trên.

Như vậy theo quy định Điều 49 Luật Đất đai năm 2003: Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có một trong các loại giấy tờ theo quy định pháp luật; các giấy tờ hợp pháp bao gồm quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của cấp có thẩm quyền. Điều 37, Luật đất đai 2003 quy định: Thẩm quyền giao đất là UBND cấp huyện; khoản 1, Điều 4 Luật đất đai 2003 quy định: Việc giao đất phải có quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền; khoản 2, Điều 22, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004: Việc giao rừng, cho thuê rừng phải đồng thời với việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ thu thập được không có bất kỳ quyết định giao đất hoặc giao rừng nào của **UBND huyện T** cho ông **Lê Đình T**, nhưng **UBND huyện T** lại căn cứ vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 25/9/2006 của ông **Lê Đình T** để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD775798, số vào sổ cấp giấy H00029/QSDĐ/3357/QĐ-UBND, cấp ngày 31/12/2007 cho ông **T** tại thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích đất bằng 127,199 m², mục đích sử dụng đất: RPT, nguồn gốc sử dụng đất: Giao đất theo dự án 327 là không đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 49, Luật Đất đai năm 2003 và khoản 2, Điều 123, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

2.4. Trình tự thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Căn cứ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Về nguồn gốc sử dụng đất ghi trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Không đúng với nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông **T** vì thửa đất số 96, tờ bản đồ 01, đây là đất rừng phòng hộ do UBND xã quản lý, diện tích đất rừng phòng hộ

này là rừng trồng dự án 661 do UBND xã quản lý; không có bất kỳ quyết định giao đất hoặc giao rừng của UBND huyện T cho ông Lê Đình T quản lý, sử dụng.

+ Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đình T năm 2007: Không đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 49, Luật Đất đai năm 2003 và Khoản 2, Điều 123, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

- Về thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024: UBND huyện T quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Lê Đình T là đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Lý do thu hồi: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng đối tượng, không đủ điều kiện được cấp theo quy định của pháp luật.

Các trường hợp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 151 của Luật Đất đai năm 2024.

Vì vậy người bị kiện, người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên quyết định hành chính số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 “Quyết định về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Đình T”.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2026/HCST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa đã Quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, Điều 31, khoản 3 Điều 31a, khoản 2 Điều 116, Điều 157; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); khoản 1 Điều 4; khoản 2 Điều 37; Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 72; khoản 2 Điều 123 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

- Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T về việc:

+ Yêu cầu hủy Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện T về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông.

+ Yêu cầu công nhận tính hợp pháp của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD775798, sổ vào sổ cấp giấy H00029/QSDĐ/3357/QĐ-UBND, do UBND huyện T cấp ngày 31/12/2007 cho ông T tại thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích đất bằng 127,199m².

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, ông Lê Đình T có Đơn kháng cáo với nội dung:
Kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người

tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí: Ông **Lê Đình T** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông **Lê Đình T** nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông **Lê Đình T** đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của **UBND huyện T** và công nhận tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD775798 do **UBND huyện T** cấp ngày 31/12/2007, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất, theo hồ sơ địa chính, trên bản đồ 299 **xã T** được phê duyệt năm 1985, khu vực thửa đất số 96, tờ bản đồ số 01 nằm trong một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.000.000m², loại đất Rủ Nưa; các bản đồ năm 1992, 2001 và 2011 không đo, không thể hiện riêng thửa đất này. Bản đồ lâm nghiệp Dự án 327 **xã T** đo tháng 8/2006 có thể hiện thửa số 96 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo hồ sơ thiết kế trồng rừng các năm 1998, 2005, 2010, vị trí thửa đất thuộc khu vực khoanh nuôi thực hiện dự án trồng rừng. Do đó, có căn cứ xác định khu đất có nguồn gốc là đất lâm nghiệp thuộc khu vực thực hiện các chương trình, dự án trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, không phải diện tích đất đã được Nhà nước giao ổn định, lâu dài cho cá nhân từ trước.

Ông **T** cho rằng diện tích đất tranh chấp đã được giao cho gia đình ông theo Quyết định số 261/QĐ-UBND năm 1997 của Chủ tịch **UBND xã T** để thực hiện Dự án 327. Tuy nhiên, nội dung Quyết định số 261 thể hiện việc “*tạm giao*” đất rừng, xác định ranh giới tạm thời. Mặt khác, theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thuộc UBND cấp huyện; việc giao đất phải được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong hồ sơ vụ án không có quyết định của **UBND huyện T** giao diện tích 127.199m² thuộc thửa số 96 cho ông **T**; cũng không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền giao đất rừng cho ông **T**. Vì vậy, Quyết định số 261/QĐ-UBND năm 1997 của Chủ tịch **UBND xã T** không phải là căn cứ xác lập quyền sử dụng ổn định, lâu dài của ông **T** đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Quá trình quản lý rừng sau đó cũng thể hiện diện tích này tiếp tục thuộc khu vực thực hiện chương trình trồng, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện năm 2006 ông **Lê Bật H** có nhận giao khoán chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng với **Ban Q**; năm 2007 nhận cây giống và tiền công trồng rừng phòng hộ; năm 2008 được nghiệm thu, thanh toán tiền công trồng rừng; từ năm 2009 đến năm 2024 tiếp tục có việc nhận tiền khoán trông coi, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Việc người có liên quan có ý kiến khác nhau về người trực tiếp thực hiện các công việc này không làm thay đổi bản chất pháp lý của việc quản lý, sử dụng diện tích

rừng theo hình thức giao khoán thuộc dự án và không đủ căn cứ chứng minh Nhà nước đã giao quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài đối với toàn bộ diện tích 127.199m² cho ông **T**.

[2.2] Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, ngày 25/9/2006 ông **T** có đơn xin cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất rừng phòng hộ tại các thửa 87, 96, tờ bản đồ số 01. Ngày 31/12/2007, **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD775798 cho ông **T** đối với thửa số 96, diện tích 127.199m², mục đích sử dụng RPT, ghi nguồn gốc sử dụng là “Giao đất theo Dự án 327”.

Tuy nhiên, kết quả xác minh hồ sơ cấp giấy không thể hiện có quyết định giao đất của **UBND huyện T** đối với thửa đất số 96 cho ông **T**. Điều 37 Luật Đất đai năm 2003 quy định thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thuộc UBND cấp huyện; việc giao đất phải được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ cũng không thể hiện việc giao rừng đồng thời với giao đất theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Mặt khác, nguồn gốc “Giao đất theo Dự án 327” ghi trên Giấy chứng nhận không phù hợp với các tài liệu về quản lý, sử dụng đất, quản lý rừng đã được thu thập. Do đó, có căn cứ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD775798 ngày 31/12/2007 cho ông **T** đối với toàn bộ diện tích 127.199m² là không bảo đảm điều kiện và trình tự theo pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy.

[2.3] Về tính hợp pháp của Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025:

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD775798 đã cấp cho ông **T** có sai sót về đối tượng, điều kiện và căn cứ xác lập quyền sử dụng đất. Do đó, việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp là có căn cứ.

Tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi, việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng đối tượng, không đủ điều kiện cấp thuộc trường hợp pháp luật đất đai cho phép thu hồi. Quyết định số 4580/QĐ-UBND được ban hành trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận. Người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm chứng minh **UBND huyện T** đã có quyết định giao đất, giao rừng hợp pháp cho ông đối với toàn bộ diện tích 127.199m² hoặc chứng minh việc cấp Giấy chứng nhận năm 2007 đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông **Lê Đình T** về việc hủy Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 và yêu cầu công nhận tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD775798, số vào sổ H00029/QSDĐ/3357/QĐ-UBND, cấp ngày 31/12/2007 đối với thửa số 96, tờ bản đồ số 01, diện tích 127.199m² là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông **T** không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án và không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Đình T**; chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa, giữ nguyên

Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2026/HC-ST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông **Lê Đình T** không được chấp nhận, nên ông **Lê Đình T** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông **Lê Đình T**.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2026/HC-ST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.
3. Về án phí phúc thẩm: Ông **Lê Đình T** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000694 ngày 21/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Ông **Lê Đình T** đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND KV3 - Thanh Hóa
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (để thực hiện);
- Lưu hồ sơ; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Anh Đức

